
NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM
SỐ 54A NGUYỄN CHÍ THANH – P.LÁNG THƯỢNG – Q.ĐỒNG ĐA – TP.HÀ NỘI
TEL: 024.37710981 - 024.37713906 FAX: 024.37718899

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

Bao gồm:

- 1 ◇ Bảng cân đối kế toán;**
- 2 ◇ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;**
- 3 ◇ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;**
- 4 ◇ Thuyết minh Báo cáo tài chính.**

Hà Nội, tháng 02 năm 2018

TT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2017	31/12/2016
A	TÀI SẢN			
I	TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ	5.1	1,996,822	1,868,266
II	TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC	5.2	3,447,672	1,545,216
III	TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC	5.3	8,602,306	7,562,696
3.1	Tiền gửi tại các TCTD khác		7,631,132	4,054,740
3.2	Cho vay các TCTD khác		1,082,257	3,618,251
3.3	Dự phòng rủi ro		(111,083)	(110,295)
IV	CHỨNG KHOÁN KINH DOANH	5.4	65,995	97,043
4.1	Chứng khoán kinh doanh		127,927	164,014
4.2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(61,932)	(66,971)
V	CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC	5.5	-	-
VI	CHO VAY KHÁCH HÀNG	5.6	35,765,441	34,617,194
6.1	Cho vay khách hàng	5.6.1	36,190,453	35,065,076
6.2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	5.6.2	(425,012)	(447,882)
VII	HOẠT ĐỘNG MUA NỢ	5.7	42,598	84,853
7.1	Mua nợ		54,145	89,262
7.2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(11,547)	(4,409)
VIII	CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ	5.8	44,891,292	32,458,057
8.1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		36,929,181	24,513,951
8.2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		9,319,142	8,873,669
8.3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(1,357,031)	(929,563)
IX	GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN	5.9	797,527	797,527
9.1	Đầu tư vào công ty con		797,076	797,076
9.2	Vốn góp liên doanh		-	-
9.3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
9.4	Đầu tư dài hạn khác		451	451
9.5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
X	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH		551,982	627,672
10.1	Tài sản cố định hữu hình	5.10	124,331	139,014
a	Nguyên giá tài sản cố định		616,101	589,408
b	Hao mòn tài sản cố định		(491,770)	(450,394)
10.2	Tài sản cố định thuê tài chính	5.11	263,282	269,913
a	Nguyên giá tài sản cố định		312,780	312,780
b	Hao mòn tài sản cố định		(49,498)	(42,867)
10.3	Tài sản cố định vô hình	5.12	164,369	218,745
a	Nguyên giá tài sản cố định		402,761	427,531
b	Hao mòn tài sản cố định		(238,392)	(208,786)
XI	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ		-	-
11.1	Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
11.2	Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
XII	TÀI SẢN CỐ KHÁC	5.13	16,427,686	12,635,347
12.1	Các khoản phải thu		8,279,284	6,596,237
12.2	Các khoản lãi, phí phải thu		3,376,869	2,774,998
12.3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
12.4	Tài sản cố khác		5,297,200	3,446,969
	- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
12.5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(525,667)	(182,857)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		112,589,321	92,293,871

Đơn vị: Triệu VND

TT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2017	31/12/2016
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		-	-
I	CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN	5.14	2,019,657	4,386,050
II	TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC	5.15	30,067,958	11,040,942
2.1	Tiền gửi của các TCTD khác	5.15.1	13,398,764	4,207,774
2.2	Vay các TCTD khác	5.15.2	16,669,194	6,833,168
III	TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG	5.16	56,831,508	57,665,951
IV	CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC	5.5	52,724	51,505
V	VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO	5.17	-	-
VI	PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ	5.18	7,268,899	3,378,047
VII	CÁC KHOẢN NỢ KHÁC		2,646,760	2,194,891
7.1	Các khoản lãi, phí phải trả		1,361,447	1,325,123
7.2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
7.3	Các khoản phải trả và công nợ khác	5.19	1,285,313	869,768
7.4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)	5.19	-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		98,887,506	78,717,386
VIII	VỐN CHỦ SỞ HỮU	5.20	13,701,815	13,576,485
8.1	Vốn của Tổ chức tín dụng		11,879,878	11,879,878
a	Vốn điều lệ		11,750,000	11,750,000
b	Vốn đầu tư XDCB, mua sắm tài sản cố định		608	608
c	Thặng dư vốn cổ phần		400,000	400,000
d	Cổ phiếu quỹ		(270,730)	(270,730)
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		-	-
8.2	Quỹ của Tổ chức tín dụng		672,241	650,505
8.3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
8.4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
8.5	Lợi nhuận chưa phân phối / Lỗ lũy kế		1,149,696	1,046,102
8.6	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		112,589,321	92,293,871
	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		-	-
1	Bảo lãnh vay vốn		10,000	-
	Cam kết giao dịch hối đoái		105,159,681	42,658,611
	- Cam kết mua ngoại tệ		4,129,576	1,229,609
	- Cam kết bán ngoại tệ		4,127,063	1,218,606
	- Cam kết giao dịch hoán đổi		96,903,042	40,210,396
	- Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		1,866,640	869,142
5	Bảo lãnh khác		2,630,656	2,931,000
6	Các cam kết khác		4,961,989	2,311,396

Lập bảng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hoa

Nilesh Ratilal Banglorewala



Hà Nội, ngày tháng năm 2018
T. Tổng Giám đốc
PGD. Khôi QLTC

Nguyễn Thị Thu Hằng

Đơn vị: Triệu VND

TT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	6.1	6,123,338	6,396,358
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	6.2	4,505,518	4,066,241
I	Thu nhập lãi thuần		1,617,820	2,330,117
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	6.3	324,363	247,102
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	6.4	189,828	154,220
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		134,535	92,882
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	6.5	65,208	13,492
IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	6.6	32,367	(5,575)
V	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	6.7	1,009,861	602,609
5	Thu nhập từ hoạt động khác		492,424	892,852
6	Chi phí hoạt động khác		78,784	165,992
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	6.8	413,640	726,860
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	6.9	10	50,454
VIII	Chi phí hoạt động	6.10	2,089,900	1,898,380
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1,183,541	1,912,459
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1,017,359	1,743,386
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		166,182	169,073
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		40,775	23,657
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
XII	Chi phí thuế TNDN		40,775	23,657
XIII	Lợi nhuận sau thuế		125,407	145,416
XIV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)		110	126

Lập bảng

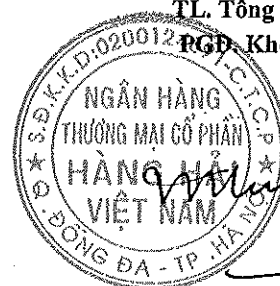
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

TL. Tổng Giám đốc
RGP. Khối QLTC

Thị

Nilesh



Nguyễn Thị Thanh Hoa

Nilesh Ratilal Banglorewala

Nguyễn Thị Thu Hằng

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		5,521,468	6,716,065
02	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả		(4,469,194)	(3,988,317)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		134,535	92,882
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		834,044	1,054,125
05	Thu nhập khác		170,414	93,510
06	Chi phí khác		(427,784)	(467,342)
07	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng		64,644	586,697
08	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(1,554,936)	(1,370,164)
09	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(1,766)	(26,490)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i>			271,425	2,690,966
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>			(14,910,348)	10,081,794
09	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		2,534,664	4,465,614
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(13,974,544)	16,815,310
11	(Tăng)/Giảm các Công cụ tài chính phái sinh và các Tài sản tài chính khác		0	0
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(1,090,261)	(7,023,227)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(315,775)	(1,689,093)
14	(Giảm)/Tăng khác về tài sản hoạt động		(2,064,432)	(2,486,810)
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động:</i>			20,085,613	(12,577,911)
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(2,366,392)	(641,421)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		19,027,016	(6,852,247)
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà Nước)		(834,443)	(4,957,709)
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		3,890,851	80,716
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro.		0	(137,000)
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		1,219	(112,394)
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		367,438	42,662
22	Chi từ các Quỹ của TCTD		(76)	(518)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>			5,446,690	194,849
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
01	Mua sắm TSCĐ		(97,972)	(19,863)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		257,366	212,645
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		0	0
04	Mua sắm bất động sản đầu tư		0	0
05	Tiền thu từ bán, thanh lý BĐS đầu tư		0	0
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý BĐS đầu tư		0	0

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Phương pháp trực tiếp)

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)		0	0
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)		0	0
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn.		10	50,454
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		159,404	243,236
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành CP		0	0
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		0	0
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		0	0
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(20)	(38)
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		0	(155,750)
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		0	0
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(20)	(155,788)
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ		5,606,074	282,297
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ		7,247,427	6,965,130
VI	ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ		0	0
VII	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ		12,853,501	7,247,427

Lập bảng

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

TL. Tổng Giám đốc

PGĐ. Khối QLTC

Nguyễn Thị Thanh Hoa

Nilesh Ratilal Banglorewala

Nguyễn Thị Thu Hằng



I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (Ngân hàng) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 0001/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 8 tháng 6 năm 1991, đã được sửa đổi nội dung theo Quyết định số 326/QĐ-NHNN ngày 16 tháng 3 năm 2017 và Quyết định số 719/QĐ-NHNN ngày 7 tháng 7 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 (chín mươi chín) năm.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

2. Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng là 40,000 triệu đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ của Ngân hàng là 11,750,000 triệu đồng.

3. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Hội đồng điều hành:

Thành viên Hội đồng quản trị:

1 Ông Trần Anh Tuấn	Chủ tịch Hội đồng quản trị
2 Ông Trần Xuân Quảng	Phó Chủ tịch thường trực HĐQT
3 Ông Vũ Đức Nhuận	Thành viên Hội đồng quản trị
4 Ông Huỳnh Bửu Quang	Thành viên Hội đồng quản trị
5 Ông Nguyễn Đức Hoàn	Thành viên độc lập HĐQT

Ban kiểm soát

1 Bà Phạm Thị Thành	Trưởng ban
2 Bà Chu Thị Đàm	Thành viên
3 Bà Lê Thanh Hà	Thành viên

Thành viên Hội đồng điều hành:

1 Ông Huỳnh Bửu Quang	Tổng Giám đốc Maritime Bank
2 Bà Nguyễn Hương Loan	P.TGD – TGD NH Định chế Tài chính
3 Ông Nguyễn Thế Minh	P.TGD – TGD NH Doanh nghiệp lớn
4 Ông Nguyễn Hoàng An	P.TGD – TGD NH Quản lý Tín dụng
5 Bà Đặng Tuyết Dung	P.TGD – TGD Ngân hàng Bán lẻ
6 Ông Nguyễn Phi Hùng	P.TGD – Giám đốc Khối Vận hành
7 Ông Nguyễn Hoàng Linh	P.TGD – Giám đốc Khối Chiến lược

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

8 Ông Nguyễn Văn Hiệp	Quyền Tổng Giám đốc NH Cộng đồng
9 Ông Lê Đăng Khoa	Quyền Tổng Giám đốc NH Doanh nghiệp
10 Ông Bede Joseph Pohlen	Giám đốc Khối Quản lý Rủi ro
11 Ông Nilesh Ratilal Banglorewala	Giám đốc Khối Quản lý Tài chính
12 Bà Đinh Thị Tố Uyên	Giám đốc Khối Marketing & Truyền thông
13 Bà Ngô Xuân Hòa	Giám đốc Khối Quản lý KH Chiến lược
14 Ông Bùi Thanh Lam	Giám đốc Khối Pháp chế & Giám sát Tuân thủ
15 Ông Bùi Quốc Khánh	Giám đốc Khối Công nghệ
16 Bà Nguyễn Thu Trang	Giám đốc Nhân sự

4. Mạng lưới hoạt động:

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, năm mươi sáu (56) Chi nhánh, hai trăm linh tám (208) Phòng giao dịch.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có hai (2) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam ("MSB AMC")	0200124891-027 ngày 12 tháng 12 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
Công ty Tài chính TNHH Một Thành viên Cộng Đồng ("FCCOM")	0301516782 ngày 11 tháng 7 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	100%

5. Tổng số cán bộ nhân viên:

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 4,015 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 3,464 người).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính riêng này được lập, trình bày và làm tròn đến hàng triệu Đồng Việt Nam gần nhất (“Triệu VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở tuân thủ đầy đủ Luật Kế toán và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được ban hành; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về “Sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng”; Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về “Sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán của Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2001/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004” và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1)
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2)
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3)
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4)
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN

1. Chuyển đổi ngoại tệ

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chí phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn

hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNNVN, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

3. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc từ ba tháng trở lên.

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư nợ gốc trừ dự phòng cụ thể.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09") có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 6 năm 2014. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại thuyết minh số 7.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4. Chứng khoán kinh doanh

Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác, được mua với mục đích bán lại để thu lợi nhuận trong ngắn hạn.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập đối với chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết. Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày tại Thuyết minh số 7.

Dự phòng giảm giá chứng khoán khác ngoài trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được trích lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá đang ghi nhận trên sổ sách kế toán.

Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

5. Chứng khoán đầu tư

Phân loại

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua. Ngân hàng ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng nhận phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu chứng khoán này.

Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; sau đó được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường với lỗ giảm giá được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán niêm yết được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa được niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UpCom") được xác định là giá bình quân tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa được niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường phi tập trung được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán được tính theo giá

bình quân của ba báo giá từ ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này sẽ được hạch toán theo giá gốc.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng giảm giá và dự phòng rủi ro tín dụng. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các trái phiếu này được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh số 7.

Các khoản chứng khoán nợ chưa niêm yết còn lại (không bao gồm chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá được xác định theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc giá trị thị trường không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này sẽ được ghi nhận theo giá gốc.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dùng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dùng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

Trái phiếu đặc biệt do Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng.

Ngân hàng hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014. Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và được phản ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

Mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do

VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2014 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19.

Góp vốn đầu tư dài hạn

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền chỉ phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư trong các báo cáo tài chính riêng. Dự phòng giảm giá phải được lập trong trường hợp các công ty gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và công ty con) mà Ngân hàng đầu tư với mục đích hưởng lợi trong các trường hợp sau: Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013. Theo đó mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

6. Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), Ngân hàng tiến hành xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày tại Thuyết minh số 7.

7. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng tương ứng đối với dư nợ tại ngày 30 tháng 11 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc	20%

<i>Nhóm nợ</i>		<i>Tình trạng quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng</i>
		(b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được;	100%

<i>Nhóm nợ</i>		<i>Tình trạng quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng</i>
		hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ tại ngày 30 tháng 11 trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh số 7 này.

8. Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán riêng. Lãi hoặc lỗ từ hợp đồng ngoại hối kỳ hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự như các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

9. Hoạt động mua nợ

Mua nợ

Giá trị khoản mua nợ được ghi nhận là một khoản cho vay hoặc phải thu khác theo giá mua trên hợp đồng. Khoản tiền lãi nhận được được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi Ngân hàng mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ

Các khoản nợ mua về được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó được phân loại bởi bên bán trước khi mua và được trích lập dự phòng theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh số 7.

10. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên

quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian trích khấu hao ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian trích khấu hao ước tính như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
• Máy móc thiết bị	5 - 20 năm
• Phương tiện vận tải	6 - 30 năm
• Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
• Các tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm

11. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Ngân hàng đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán mục 10.

12. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường

thăng theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

13. Các tài sản có khác

Ngân hàng xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Ngân hàng trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.

14. Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc.

15. Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

16. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Ngân hàng.

17. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

18. Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định 93/2017/NĐ-CP ban hành ngày 07 tháng 08 năm 2017 của Chính phủ, Ngân hàng phải trích lập các quỹ sau:

	Phân phối hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn cổ phần

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù khoản lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu, ngoài hai quỹ dự trữ theo luật định nêu trên, không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

19. Ghi nhận doanh thu

Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh số 7 được ghi nhận khi Ngân hàng thực thu được.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp.

Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện

tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

20. Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo cơ sở dồn tích.

21. Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

22. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

23. Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Ngân hàng có các cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay đối với các khoản cho vay được gia hạn. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng

cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh các cam kết chắc chắn về các dòng tiền dự kiến trong tương lai.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Sau đây là một số thông tin bổ sung cho các khoản mục đã trình bày trong Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ:

5.1. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31/12/2017	31/12/2016
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền mặt bằng VNĐ	1,110,343	1,180,113
Tiền mặt bằng ngoại tệ	884,304	686,640
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	0	0
Vàng tiền tệ	2,175	1,513
Vàng phi tiền tệ	0	0
Kim loại quý, đá quý khác	0	0
Cộng	1,996,822	1,868,266

5.2. TIỀN GỬI TẠI NHNN

	31/12/2017	31/12/2016
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	3,447,672	1,545,216
+ Bằng VNĐ	3,109,673	1,321,880
+ Bằng ngoại tệ	337,999	223,336
Tiền gửi phong tỏa (nếu có)	0	0
Tiền gửi khác	0	0
Cộng	3,447,672	1,545,216

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN, tiền gửi để thanh toán bù trừ và tiền gửi để thanh toán khác. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính vào ngày đầu tháng và điều chỉnh mỗi tháng 1 lần căn cứ vào số dư tiền gửi bình quân của khách hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn của tháng trước với tỷ lệ dự trữ bắt buộc phải duy trì là 3% cho tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng đối với VNĐ, 8% cho tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng đối với USD, 1% cho tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên đối với VNĐ và 6% cho tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên đối với USD. Tại thời điểm 31/12/2017, tiền gửi dự trữ bắt buộc phải duy trì là 1,460,829.28 triệu đồng và 12,118,510 USD.

Ngân hàng thực hiện tuân thủ theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

5.3. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2017	31/12/2016
	Triệu đồng	Triệu đồng
5.3.1. Tiền gửi tại các TCTD khác		
- Tiền gửi không kỳ hạn	4,043,282	1,384,380
+ Bằng VNĐ	3,388,492	868,390
+ Bằng ngoại hối	654,790	515,990
- Tiền gửi có kỳ hạn	3,587,850	2,670,360
+ Bằng VNĐ	2,197,500	1,784,000
+ Bằng ngoại hối	1,390,350	886,360
- Dự phòng rủi ro	(111,083)	(110,295)
Tổng	7,520,049	3,944,445
5.3.2. Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VNĐ	513,550	3,300,000
Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	0	0
- Bằng ngoại hối	568,707	318,251
Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	0	0
- Dự phòng rủi ro	0	0
Tổng	1,082,257	3,618,251
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	8,602,306	7,562,696

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi tại các TCTD khác

	31/12/2017 Triệu đồng	31/12/2016 Triệu đồng
- Nợ đủ tiêu chuẩn	3,365,725	2,449,565
- Nợ cần chú ý	222,125	220,795
- Nợ dưới tiêu chuẩn	0	0
- Nợ nghi ngờ	0	0
- Nợ có khả năng mất vốn	0	0
Tổng	3,587,850	2,670,360

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay các TCTD khác

	31/12/2017 Triệu đồng	31/12/2016 Triệu đồng
- Nợ đủ tiêu chuẩn	1,082,257	3,618,251
- Nợ cần chú ý	0	0
- Nợ dưới tiêu chuẩn	0	0
- Nợ nghi ngờ	0	0
- Nợ có khả năng mất vốn	0	0
Tổng	1,082,257	3,618,251

5.4. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/12/2017 Triệu đồng	31/12/2016 Triệu đồng
5.4.1. Chứng khoán nợ		
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	0	0
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	0	0
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	0	0
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	0	0
Tổng	-	-

	Triệu đồng	Triệu đồng
5.4.2. Chứng khoán vốn		
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	0	36,088
- Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	127,927	127,926
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	0	0
Cộng	127,927	164,014

5.4.3. Chứng khoán kinh doanh khác	0	0
5.4.4. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(61,932)	(66,971)
- Dự phòng giảm giá	(61,932)	(66,971)
- Dự phòng chung	-	-
- Dự phòng cụ thể	-	-
Tổng cộng	65,995	97,043

5.4.5. Thuyết minh về tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh như sau:

	31/12/2017	31/12/2016
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán nợ	-	-
Đã niêm yết	-	-
Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán vốn	127,927	164,014
Đã niêm yết	102,927	139,014
- Chứng khoán vốn TCKT	102,927	102,926
- Chứng khoán vốn TCTD	-	36,088
Chưa niêm yết	25,000	25,000
- Chứng khoán TCKT	25,000	25,000
- Chứng khoán TCTD	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
Đã niêm yết	-	-
Chưa niêm yết	-	-
Tổng cộng	127,927	164,014

5.4.6. Thuyết minh về việc phân loại lại chứng khoán kinh doanh

Trong kỳ, Ngân hàng không thực hiện phân loại lại chứng khoán kinh doanh.

5.5. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

Đơn vị tính: triệu đồng

Chi tiêu	Tổng giá trị theo H/đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
		Tài Sản	Công nợ
Tại ngày 31/12/2017	50,186,673	1,952	54,676
1. Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	50,186,673	1,952	54,676
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	4,825,083	1,952	0
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	45,361,590	0	54,676
- Mua Quyền chọn tiền tệ	0	0	0
+ Mua quyền chọn mua	0	0	0
+ Mua quyền chọn bán	0	0	0
- Bán Quyền chọn tiền tệ	-	0	0
+ Bán quyền chọn mua	0		
+ Bán quyền chọn bán	0		
- Giao dịch tương lai tiền tệ	0	0	0
2. Công cụ tài chính phái sinh khác	0	0	0
Tại ngày 31/12/2016	20,415,627	-	51,505
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	20,415,627	0	51,505
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	807,623	0	18,264
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	19,608,004	0	33,241
- Mua Quyền chọn tiền tệ	-	-	-
+ Mua quyền chọn mua	0	0	0
+ Mua quyền chọn bán	0	0	0
- Bán Quyền chọn tiền tệ	-	0	0
+ Bán quyền chọn mua	0	0	0
+ Bán quyền chọn bán	0	0	0
- Giao dịch tương lai tiền tệ	0	0	0
Công cụ tài chính phái sinh khác	0	0	0

5.6. CHO VAY KHÁCH HÀNG

5.6.1. Cho vay khách hàng

	31/12/2017	31/12/2016
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước	35,070,472	34,510,167
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá	51,809	162,209
Cho thuê tài chính	0	0
Các khoản trả thay khách hàng	0	0
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	0	0
Cho vay đối với các tổ chức, các nhân nước ngoài	0	0
Cho vay đầu tư xây dựng cơ bản theo kế hoạch của Nhà nước	0	0
Cho vay vốn đặc biệt	0	0
Cho vay khác	1,068,172	392,700
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	0	0
Cộng	36,190,453	35,065,076

PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NỢ CHO VAY

	31/12/2017	31/12/2016
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	34,414,851	32,826,108
Nợ cần chú ý	986,281	1,453,312
Nợ dưới tiêu chuẩn	130,879	81,406
Nợ nghi ngờ	34,820	45,755
Nợ có khả năng mất vốn	623,622	658,495
Cộng	36,190,453	35,065,076

PHÂN TÍCH DƯ NỢ THEO THỜI GIAN

	31/12/2017	31/12/2016
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	17,320,735	12,669,015
Nợ trung hạn	10,690,403	14,735,436
Nợ dài hạn	8,179,315	7,660,625
Cộng	36,190,453	35,065,076

PHÂN TÍCH DƯ NỢ THEO LOẠI TIỀN TỆ

	31/12/2017	31/12/2016
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay bằng đồng Việt Nam	32,872,373	32,751,516
Cho vay bằng ngoại tệ	3,318,080	2,313,560
Cộng	36,190,453	35,065,076

PHÂN TÍCH DƯ NỢ THEO ĐỐI TƯỢNG KHÁCH HÀNG VÀ THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP

	31/12/2017	31/12/2017	31/12/2016	31/12/2016
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Công ty nhà nước.	867,759	2.41%	935,736	2.67%
Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	300,808	0.83%	104,628	0.30%
Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	0	0.00%	0	0.00%
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	7,632,041	21.09%	6,622,763	18.89%
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty.	26,810	0.07%	29,392	0.08%
Công ty cổ phần khác	17,244,777	47.65%	16,187,022	46.16%
Công ty hợp danh	0	0.00%	0	0.00%
Doanh nghiệp tư nhân	179,695	0.50%	203,066	0.58%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	225,647	0.62%	163,455	0.47%
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	1,200	0.00%	0	0.00%
Hộ kinh doanh, cá nhân	9,678,961	26.74%	10,814,114	30.84%
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	0	0.00%	0	0.00%
Khác	32,755	0.09%	4,900	0.01%
Cộng	36,190,453	100.00%	35,065,076	100.00%

PHÂN TÍCH DƯ NỢ THEO NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

	31/12/2017	31/12/2017	31/12/2016	31/12/2016
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Nông Lâm Ngư nghiệp	309,356	0.85%	15,391	0.04%
Khai khoáng	277,218	0.77%	340,127	0.96%
Chế biến thủy hải sản	317,737	0.88%	245,046	0.69%
Sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm, đồ uống, thức ăn chăn nuôi.	897,300	2.48%	740,660	2.11%
Dệt may, sản xuất da dầy, sản xuất trang phục	267,434	0.74%	124,629	0.36%
Khai thác và sơ chế gỗ, chế biến gỗ, sản xuất sản phẩm từ gỗ và lâm sản khác	78,129	0.22%	118,265	0.34%
Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy và in ấn	129,114	0.36%	66,888	0.19%
Sản xuất thuốc, hoá dược, dược liệu; cao su, nhựa, phân bón, hoá chất	458,580	1.27%	279,739	0.80%
Sản xuất vật liệu xây dựng (trừ thép, Inox, sơn, matit và các chất tương tự)	87,292	0.24%	63,351	0.18%
Sản xuất thép thành phẩm	87,151	0.24%	92,549	0.26%
Sản xuất phôi thép	14,232	0.04%	15,504	0.04%
Sản xuất Inox và Luyện kim khác	432,163	1.19%	248,953	0.71%
Cơ khí, lắp ráp, chế tạo máy móc, ô tô, xe máy	390,519	1.08%	123,139	0.35%
Sản xuất điện tử, thiết bị điện, máy vi tính quang học, thiết bị viễn thông	631,796	1.75%	370,909	1.06%
Đóng tàu, thuyền	192,412	0.53%	192,070	0.55%
Sản xuất thiết bị văn phòng, đồ gia dụng, thiết bị y tế, giáo dục, thể dục thể thao	11,486	0.03%	2,265	0.01%
Sản xuất và phân phối điện, năng lượng	209,987	0.58%	40,193	0.11%
Xây dựng	3,979,197	11.00%	1,755,537	5.01%
Thương mại hàng công nghiệp nhẹ và hàng tiêu dùng	3,218,835	8.89%	1,959,592	5.59%
Kinh doanh Phân bón, hóa chất, các sản phẩm hóa chất khác, thuốc, hóa dược, dược liệu, thiết bị y tế	134,785	0.37%	101,282	0.29%
Thương mại xăng, dầu, gas, khí đốt	776,210	2.14%	292,955	0.84%
Kinh doanh sắt thép, xi măng, vật liệu xây dựng tổng hợp khác	677,547	1.87%	526,385	1.50%
Thương mại hàng công nghiệp nặng khác	686,050	1.90%	373,533	1.07%
Kinh doanh vận tải bộ và đường sông	431,489	1.19%	184,982	0.53%
Kinh doanh vận tải biển	260,415	0.72%	974,041	2.78%
Kinh doanh dịch vụ khách sạn, du lịch, ăn uống, vui chơi giải trí	148,381	0.41%	157,749	0.45%
Kinh doanh bất động sản và cơ sở hạ tầng	8,262,922	22.83%	11,756,914	33.53%
Kinh doanh dịch vụ bưu chính viễn thông	653,568	1.81%	488,576	1.39%
Dịch vụ công nghệ, khoa học công nghệ, dịch vụ hành chính, hỗ trợ; giáo dục y tế; Thông tin và truyền thông khác.	431,695	1.19%	276,284	0.79%
Kinh doanh kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ	77,265	0.21%	125,452	0.36%
Hoạt động tài chính, Ngân hàng và Chứng khoán	1,899,336	5.25%	535,759	1.53%
Ngành khác	9,760,852	26.97%	12,476,357	35.58%
Cộng	36,190,453	100.00%	35,065,076	100.00%

5.6.2. Sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng

	<u>Dự phòng chung</u> Triệu đồng	<u>Dự phòng cụ thể</u> Triệu đồng	<u>Tổng Cộng</u> Triệu đồng
31/12/2017			
Số dư đầu kỳ	237,860	210,022	447,882
Số dự phòng trích lập từ chi phí trong kỳ	256,057	407,536	663,593
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	237,874	220,444	458,318
Dự phòng tăng khác trong kỳ	-	107,377	107,377
Dự phòng giảm khác trong kỳ	-	45,683	45,683
Số DP sử dụng để XLRR trong kỳ	-	289,839	289,839
Số dư cuối kỳ	256,043	168,969	425,012
31/12/2016			
Số dư đầu năm	153,015	441,576	594,591
Số dự phòng trích lập trong năm	260,917	901,308	1,162,225
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	176,072	455,808	631,880
Giảm dự phòng khác trong kỳ	-	156,900	156,900
Số DP sử dụng để XLRR trong kỳ	-	520,154	520,154
Số dư cuối năm	237,860	210,022	447,882

5.7. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	31/12/2017 Triệu đồng	31/12/2016 Triệu đồng
- Mua nợ bằng VND	22,249	53,796
- Mua nợ bằng ngoại tệ	31,896	35,466
- Dự phòng rủi ro	(11,547)	(4,409)
Tổng	42,598	84,853
Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua như sau:		
- Nợ gốc đã mua	54,145	89,262
- Lãi của khoản nợ đã mua	0	0
Tổng	54,145	89,262

5.8. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/12/2017 Triệu đồng	31/12/2016 Triệu đồng
5.8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	36,835,464	24,421,828
a. Chứng khoán Nợ	36,070,745	22,505,587
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	24,525,765	13,464,246
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	5,446,816	2,750,000
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	6,098,164	6,291,341
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	0	0
b. Chứng khoán Vốn	858,436	2,008,364
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	858,436	2,008,364
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	0	0
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	0	0
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(93,717)	(92,123)
- Dự phòng giảm giá	(8,727)	(27,226)
- Dự phòng chung	(84,990)	(64,897)
- Dự phòng cụ thể	0	0

5.8.2 Thuyết minh về việc phân loại lại chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Trong kỳ, Ngân hàng không thực hiện phân loại lại chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

5.8.3 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	31/12/2017	31/12/2016
	Triệu đồng	Triệu đồng
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	0	0
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	0	0
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	0	0
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	0	0
- Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	0	0
Trong đó: - Dự phòng giảm giá	0	0
- Dự phòng chung	0	0
- Dự phòng cụ thể	0	0
Tổng	0	0
5.8.4 Đầu tư vào Tín phiếu Kho bạc	0	0
- Mệnh giá Tín phiếu KBNN	0	0
- Phụ trội Tín phiếu KBNN	0	0
- Chiết khấu Tín phiếu KBNN	0	0

5.8.5 Thuyết minh về việc phân loại lại chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Trong kỳ, Ngân hàng không thực hiện phân loại lại chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

5.8.6 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	31/12/2017	31/12/2016
	Triệu đồng	Triệu đồng
- Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	9,319,142	8,873,669
- Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(1,263,314)	(837,440)
Tổng	8,055,828	8,036,229
Tổng cộng	44,891,292	32,458,057

5.8.7 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31/12/2017	31/12/2016
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	11,544,980	9,041,341
Nợ cần chú ý	0	0
Nợ dưới tiêu chuẩn	0	0
Nợ nghi ngờ	0	0
Nợ có khả năng mất vốn	0	0
Tổng	11,544,980	9,041,341

5.9. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	31/12/2017	31/12/2016
	Triệu đồng	Triệu đồng
Đầu tư vào công ty con	797,076	797,076
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	451	451
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Tổng	797,527	797,527

NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2017

5.10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa vật kiến trúc Triệu đồng	Máy móc thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận tải Triệu đồng	Thiết bị công cụ quản lý Triệu đồng	TSCĐ hữu hình khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tại ngày 01/01/2017	35,408	380,849	88,444	83,870	837	589,408
Tăng trong kỳ	4,477	51,982	6,530	10,741	272	74,002
Do mua sắm mới	0	39,822	0	9,348	35	49,205
Do nguyên nhân khác	0	0	593	0	0	593
Do điều chuyển	4,477	12,160	5,937	1,393	237	24,204
Do chuyển nhóm	0	0	0	0	0	0
Giảm trong đó	8,954	24,565	8,932	4,621	237	47,309
Do thanh lý	4,477	12,373	2,402	3,228	0	22,480
Do nguyên nhân khác	0	32	593	0	0	625
Do điều chuyển	4,477	12,160	5,937	1,393	237	24,204
Do chuyển nhóm	0	0	0	0	0	0
Tại ngày 31/12/2017	30,931	408,266	86,042	89,990	872	616,101
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 01/01/2017	15,232	305,284	55,096	74,029	753	450,394
Tăng, trong đó:	3,340	52,059	12,895	9,623	279	78,196
Do trích khấu hao	689	42,471	8,207	8,393	66	59,826
Do điều chuyển	2,651	9,588	4,418	1,230	213	18,100
Do nguyên nhân khác	0	0	270	0	0	270
Do chuyển nhóm	0	0	0	0	0	0
Giảm, trong đó:	5,310	20,235	6,736	4,326	213	36,820
Do thanh lý	2,659	10,647	2,048	3,096	0	18,450
Do điều chuyển	2,651	9,588	4,418	1,230	213	18,100
Do nguyên nhân khác	0	0	270	0	0	270
Do chuyển nhóm	0	0	0	0	0	0
Tại ngày 31/12/2017	13,262	337,108	61,255	79,326	819	491,770
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2017	20,176	75,565	33,348	9,841	84	139,014
Tại ngày 31/12/2017	17,669	71,158	24,787	10,664	53	124,331

Các thông tin khác về TSCĐ hữu hình

	31/12/2017	31/12/2016
	Triệu đồng	Triệu đồng
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho khoản vay	0	0
Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	0	0
Cam kết bán TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	0	0
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào SXKD	0	0
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	272,769	188,668
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý	0	0
Các thay đổi khác	0	0

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho khoản vay

Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai

Cam kết bán TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào SXKD

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý

Các thay đổi khác

NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2017

5.11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

	Nhà cửa vật kiến trúc Triệu đồng	Máy móc thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận tải Triệu đồng	Thiết bị công cụ quản lý Triệu đồng	TSCD hữu hình khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2017	312,780	0	0	0	0	312,780
Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0
Do mua sắm mới	0	0	0	0	0	0
Do nguyên nhân khác	0	0	0	0	0	0
Do điều chuyển	0	0	0	0	0	0
Do chuyển nhóm	0	0	0	0	0	0
Giảm trong đó	0	0	0	0	0	0
Do thanh lý	0	0	0	0	0	0
Do nguyên nhân khác	0	0	0	0	0	0
Do điều chuyển	0	0	0	0	0	0
Do chuyển nhóm	0	0	0	0	0	0
Tại ngày 31/12/2017	312,780	0	0	0	0	312,780
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 01/01/2017	42,867	0	0	0	0	42,867
Tăng, trong đó:	6,631	0	0	0	0	6,631
Do trích khấu hao	6,631	0	0	0	0	6,631
Do điều chuyển	0	0	0	0	0	0
Do nguyên nhân khác	0	0	0	0	0	0
Do chuyển nhóm	0	0	0	0	0	0
Giảm, trong đó:	0	0	0	0	0	0
Do thanh lý	0	0	0	0	0	0
Do điều chuyển	0	0	0	0	0	0
Do nguyên nhân khác	0	0	0	0	0	0
Do chuyển nhóm	0	0	0	0	0	0
Tại ngày 31/12/2017	49,498	0	0	0	0	49,498
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2017	269,913	0	0	0	0	269,913
Tại ngày 31/12/2017	263,282	0	0	0	0	263,282

NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2017

5.12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2017	126,158	299,541	1,832	427,531
Tăng trong đó	14,989	48,767	0	63,756
Do mua sắm mới	0	48,767	0	48,767
Do nguyên nhân khác	0	0	0	0
Do điều chuyển	14,989	0	0	14,989
Do chuyển nhóm	0	0	0	0
Giảm trong đó	88,375	151	0	88,526
Do thanh lý	73,386	151	0	73,537
Do nguyên nhân khác	0	0	0	0
Do điều chuyển	14,989	0	0	14,989
Do chuyển nhóm	0	0	0	0
Tại ngày 31/12/2017	52,772	348,157	1,832	402,761
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 01/01/2017	6,785	200,948	1,053	208,786
Tăng	1,277	51,483	446	53,206
Do trích khấu hao	1,151	36,096	446	37,693
Do nguyên nhân khác	0	15,387	0	15,387
Do điều chuyển	126	0	0	126
Do chuyển nhóm	0	0	0	0
Giảm	8,062	15,538	0	23,600
Do thanh lý	7,936	151	0	8,087
Do nguyên nhân khác	0	15,387	0	15,387
Do điều chuyển	126	0	0	126
Do chuyển nhóm	0	0	0	0
Tại ngày 31/12/2017	0	236,893	1,499	238,392
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2017	119,373	98,593	779	218,745
Tại ngày 31/12/2017	52,772	111,264	333	164,369

Các thông tin về TSCD vô hình đặc biệt

	Nguyên giá/ Giá hợp lý khi ghi nhận ban đầu	Giá trị khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại	Thời gian khấu hao còn lại
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Tháng
TSCD vô hình, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản	40,098	18,127	21,971	539
Giá trị hợp lý của TSCD vô hình do nhà nước cấp	0	0	0	0
Giá trị còn lại của TSCD vô hình đã dùng để thế chấp cho các khoản nợ phải trả	0	0	0	0
Giá trị còn lại của TSCD vô hình tạm thời không sử dụng	0	0	0	0
Nguyên giá TSCD vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	80,188	80,188	0	0
Giá trị còn lại TSCD vô hình đang chờ thanh lý	0	0	0	0
Chi phí trong giai đoạn nghiên cứu, triển khai	0	0	0	0
Giá trị cam kết mua, bán TSCD vô hình có giá trị lớn trong tương lai	0	0	0	0
Các thay đổi khác	0	0	0	0

5.13. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2017 Triệu đồng	31/12/2016 Triệu đồng
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, mua sắm TSCĐ	114,368	171,273
Trong đó :		
- Mua sắm TSCĐ	108,102	114,026
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	0	0
Trong đó: Những công trình lớn:	0	0
+ Công trình....	0	0
- Sửa chữa TSCĐ	6,266	57,247
Các khoản phải thu	8,164,916	6,424,964
Trong đó :		
- Các khoản phải thu nội bộ	1,665,401	1,695,469
- Các khoản phải thu bên ngoài	6,499,515	4,729,495
+ Các khoản phải thu có rủi ro tín dụng	4,483,077	3,137,940
+ Các khoản phải thu bên ngoài khác	2,016,438	1,591,555
Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác	(525,667)	(182,857)
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	-
- Dự phòng rủi ro cụ thể	(480,172)	(147,554)
- Dự phòng rủi ro chung	(41,054)	(30,881)
- Dự phòng rủi ro khác	(4,441)	(4,422)
Các khoản lãi, phí phải thu	3,376,869	2,774,998
Tài sản có khác	5,297,200	3,446,969
Trong đó:		
- Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD	2,876,207	2,911,678
- Tài sản có khác	2,420,993	535,291
Cộng	16,427,686	12,635,347

5.13.1 Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý

	31/12/2017 Triệu đồng	31/12/2016 Triệu đồng
Bất động sản	10,512	42,682
Cổ phiếu	58,729	58,730
Khác	2,806,966	2,810,266
Tổng	2,876,207	2,911,678

5.13.2 Phân tích chất lượng tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31/12/2017 Triệu đồng	31/12/2016 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	2,891,162	1,751,737
Nợ cần chú ý	1,194,151	1,053,000
Nợ dưới tiêu chuẩn	0	0
Nợ nghi ngờ	215,105	242,078
Nợ có khả năng mất vốn	182,659	91,125
Tổng	4,483,077	3,137,940

5.14. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	31/12/2017 Triệu đồng	31/12/2016 Triệu đồng
5.14.1 Vay NHNN	2,019,657	4,386,050
Vay theo hồ sơ tín dụng	0	0
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	1,990,120	4,353,765
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	0	0
Vay thanh toán bù trừ	0	0
Vay hỗ trợ đặc biệt	0	0
Vay khác	29,537	32,285
Nợ quá hạn	0	0
5.14.2 Tiền gửi của KBNN	0	0
Tiền gửi bằng VND	0	0
Tiền gửi bằng ngoại tệ	0	0
5.14.3 Các khoản nợ khác	0	0
Tổng	2,019,657	4,386,050

5.15. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

5.15.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	31/12/2017 Triệu đồng	31/12/2016 Triệu đồng
a) Tiền gửi không kỳ hạn	3,748,084	754,663
+ Bằng VND	3,634,107	661,997
+ Bằng ngoại hối	113,977	92,666
b) Tiền gửi có kỳ hạn	9,650,680	3,453,111
+ Bằng VND	4,746,333	1,702,550
+ Bằng ngoại hối	4,904,347	1,750,561
Cộng	13,398,764	4,207,774

5.15.2 Vay các TCTD khác

- Bằng VND	14,138,701	5,131,221
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	13,715,701	4,663,221
Vay cầm cố, thế chấp	423,000	468,000
- Bằng ngoại hối	2,530,493	1,701,947
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	0	0
Vay cầm cố, thế chấp	2,530,493	1,701,947
Cộng	16,669,194	6,833,168

Tổng tiền gửi và vay TCTD khác

30,067,958 11,040,942

5.16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

THUYẾT MINH THEO LOẠI TIỀN GỬI

	31/12/2017 Triệu đồng	31/12/2016 Triệu đồng
a) Tiền gửi không kỳ hạn	11,139,615	10,224,478
- Tiền gửi KKH bằng VND	9,659,913	9,123,458
- Tiền gửi KKH bằng vàng, ngoại tệ	1,479,702	1,101,020
b) Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	12,275,857	8,444,318
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	12,242,219	8,422,159
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng	10,160,010	6,344,051
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	2,082,209	2,078,108

- Tiền gửi CKH bằng vàng, ngoại tệ	33,638	22,159
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng	33,638	22,159
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	0	0
c) Tiền gửi tiết kiệm	33,066,110	38,677,534
- Bằng VNĐ	31,818,119	36,798,387
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn	14,514	37,840
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng	20,162,500	14,548,079
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	11,641,105	22,212,468
- Bằng vàng, ngoại tệ	1,247,991	1,879,147
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn	349,743	436,001
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng	708,735	726,885
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	189,513	716,261
d) Tiền gửi vốn chuyên dùng	115,756	114,105
- Bằng VNĐ	75,659	74,168
- Bằng vàng và ngoại tệ	40,097	39,937
e) Tiền gửi ký quỹ	234,170	205,516
- Bằng VNĐ	228,917	197,872
- Bằng vàng và ngoại tệ	5,253	7,644
Cộng	56,831,508	57,665,951

THUYẾT MINH THEO ĐỐI TƯỢNG KHÁCH HÀNG, LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP

	31/12/2017	31/12/2016
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi của TCKT	17,520,204	14,015,645
Công ty nhà nước.	2,200,825	1,948,158
Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	46,069	82,655
Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	0	0
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	6,195,730	4,904,383
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty.	591,506	371,542
Công ty cổ phần khác	7,392,681	5,318,365
Công ty hợp danh	1,118	13
Doanh nghiệp tư nhân	52,502	57,489
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	463,806	800,230
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	54,520	74,216
Hộ kinh doanh, cá nhân	189,210	173,827
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	117,070	127,420
Khác	215,167	157,347
Tiền gửi của cá nhân	39,311,304	43,650,306
Tiền gửi của các đối tượng khác	0	0
Cộng	56,831,508	57,665,951

5.17. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	31/12/2017 Triệu đồng	31/12/2016 Triệu đồng
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VNĐ	0	0
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	0	0
Tổng	0	0

5.18. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ THÔNG THƯỜNG

Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: triệu đồng

Loại Giấy tờ có giá	Mệnh giá	Chiết khấu	Phụ trội
<u>Kỳ hạn dưới 12 tháng</u>	1,035	0	0
Chứng chỉ tiền gửi :	1,035	0	0
- Bằng VNĐ	1,035	0	0
- Bằng Ngoại tệ	0	0	0
<u>Kỳ hạn từ 12 tháng đến 5 năm</u>	5,267,864	0	0
Chứng chỉ tiền gửi :	5,267,864		
- Bằng VNĐ	5,267,864	0	0
- Bằng Ngoại tệ	0	0	0
Trái phiếu:	0		
- Bằng VNĐ	0	0	0
- Bằng Ngoại tệ	0	0	0
<u>Kỳ hạn trên 5 năm</u>	2,000,000	0	0
Trái phiếu:			
- Bằng VNĐ	2,000,000	0	0
- Bằng Ngoại tệ	0	0	0
TỔNG CỘNG	7,268,899	0	0

Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: triệu đồng

Loại Giấy tờ có giá	Mệnh giá	Chiết khấu	Phụ trội
<u>Kỳ hạn dưới 12 tháng</u>	1,080,716	0	0
Chứng chỉ tiền gửi :	1,080,716	0	0
- Bằng VNĐ	1,080,716	0	0
- Bằng Ngoại tệ	0	0	0
<u>Kỳ hạn từ 12 tháng đến 5 năm</u>	297,331	0	0
Chứng chỉ tiền gửi :	297,331	0	0
- Bằng VNĐ	297,331	0	0
- Bằng Ngoại tệ	0	0	0
Trái phiếu:	0		
- Bằng VNĐ	0	0	0
- Bằng Ngoại tệ	0	0	0
<u>Kỳ hạn trên 5 năm</u>	2,000,000	0	0
Trái phiếu:			
- Bằng VNĐ	2,000,000	0	0
- Bằng Ngoại tệ	0	0	0
TỔNG CỘNG	3,378,047	0	0

5.19. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/12/2017 Triệu đồng	31/12/2016 Triệu đồng
a) Các khoản phải trả nội bộ	560,084	483,795
Trong đó :		
- Các khoản phải trả CBNV	159,709	148,651
- Các khoản phải trả khác	400,375	335,144
- Quỹ trợ cấp mất việc làm	0	0
b) Các khoản phải trả bên ngoài	659,582	319,567
Trong đó :		
- Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	31,389	48,440
- Các khoản phải trả, phải nộp NS	75,301	14,688
- Chuyển tiền phải trả	17,233	3,102
- Các khoản phải trả khác	535,659	253,337
c) Dự phòng rủi ro khác :	0	0
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	0	0
+ DP chung	0	0
+ Dp cụ thể	0	0
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	0	0
- Dự phòng rủi ro khác	0	0
d) Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành	44,624	46,297
e) Tài sản nợ khác	21,023	20,109
Cộng	1,285,313	869,768

NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM

5.20. VỐN VÀ CÁC QUỸ

a) Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2017

Chi tiêu	Vốn góp/ Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Vốn chủ sở hữu khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Số dư 01/01/2017	11,750,000	400,000	(270,730)	0	0	3,398	514,851	132,257	0	1,046,101	0	608	13,576,485
Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0	14,541	7,271	0	103,595	0	0	125,407
- Lợi nhuận tăng trong kỳ										125,407			125,407
- Tăng khác trong kỳ	0		0		0	0	0	0		0		0	0
- Hoàn/Trích bổ sung các quỹ							14,541	7,271		(21,812)			0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0	76	0	0	0	0	0	76
- Sử dụng quỹ							76	0					76
- Chia cổ tức													0
- Giảm khác trong kỳ					0					0			0
Số dư 31/12/2017	11,750,000	400,000	(270,730)	0	0	3,398	529,316	139,528	0	1,149,696	0	608	13,701,816

b) Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp :

Tại Ngân hàng, hiện không có phát sinh về các công cụ tài chính phức hợp như Trái phiếu chuyển đổi, Cổ phiếu ưu đãi

MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phải sinh (Tổng giá trị theo HD)	Kinh doanh và đầu tư CK (Chênh lệch DN - DC)
Trong nước	36,244,598	64,076,331	4,674,416	50,186,673	44,957,287
Nước ngoài	0	24,075	0	0	0

Đơn vị tính: triệu đồng

c) Cổ phiếu:

	31/12/2017	31/12/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1,175,000,000	1,175,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1,175,000,000	1,175,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	1,175,000,000	1,175,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	30,529,628	30,529,628
+ Cổ phiếu phổ thông	30,529,628	30,529,628
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,144,470,372	1,144,470,372
+ Cổ phiếu phổ thông	1,144,470,372	1,144,470,372
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10,000	10,000

d) Lãi trên cổ phiếu:

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách điều chỉnh số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành với giá định là các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển đổi.

Ngân hàng có lãi cơ bản trên cổ phiếu bằng lãi suy giảm trên cổ phiếu như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
- Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng (triệu đồng)	125,407	145,416
- Trừ trích lập các quỹ khác (không bao gồm quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính) (triệu đồng)	0	0
- Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu (triệu đồng)	125,407	145,416
- Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (triệu CP)	1,144	1,152
- Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	110	126

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm 2017 Triệu đồng	Năm 2016 Triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	97,931	54,989
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	3,331,866	3,214,375
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	2,334,490	2,915,739
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	0	0
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	2,334,490	2,915,739
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	51,039	32,009
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	0	0
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	1,519	9,110
Thu khác từ hoạt động tín dụng	306,493	170,136
Cộng	6,123,338	6,396,358

6.2. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm 2017 Triệu đồng	Năm 2016 Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	3,107,083	3,159,578
Trả lãi tiền vay	521,623	493,446
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	549,595	281,969
Trả lãi tiền thuê tài chính	0	0
Chi phí hoạt động tín dụng khác	327,217	131,248
Cộng	4,505,518	4,066,241

6.3. THU NHẬP TỪ CÁC KHOẢN PHÍ VÀ DỊCH VỤ

	Năm 2017 Triệu đồng	Năm 2016 Triệu đồng
Dịch vụ thanh toán	285,244	212,200
Dịch vụ ngân quỹ	5,454	2,476
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	755	10,566
Các dịch vụ khác	32,910	21,860
Cộng	324,363	247,102

6.4. CHI TRẢ PHÍ VÀ DỊCH VỤ

	Năm 2017 Triệu đồng	Năm 2016 Triệu đồng
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	189,828	154,220
Chi phí hoạt động khác	0	0
Cộng	189,828	154,220

6.5. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm 2017 Triệu đồng	Năm 2016 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	561,548	747,263
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	135,493	163,307
- Thu từ kinh doanh vàng	41	536
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	426,014	583,420

Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(496,340)	(733,771)
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(141,222)	(53,853)
- Chi về kinh doanh vàng	(3)	(86)
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(355,115)	(679,832)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	65,208	13,492

6.6. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Năm 2017 Triệu đồng	Năm 2016 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	27,550	0
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(221)	(14,383)
Hoàn nhập (+)/trích lập (-) dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	5,038	8,808
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	32,367	(5,575)

6.7. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Năm 2017 Triệu đồng	Năm 2016 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	1,350,007	663,737
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(338,551)	(167,663)
Hoàn nhập (+)/trích lập (-) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(1,595)	106,535
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	1,009,861	602,609

6.8. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2017 Triệu đồng	Năm 2016 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động khác	492,424	892,853
Chi phí hoạt động khác	(78,784)	(165,993)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động khác	413,640	726,860

Thu nhập từ hoạt động khác bao gồm khoản thu được nợ đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro là 64.644 triệu đồng.

6.9. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm 2017 Triệu đồng	Năm 2016 Triệu đồng
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần	10	50,454
- Từ CK Vốn	10	50,454
Từ CK Vốn kinh doanh (TK14)	10	1,660
Từ CK Vốn đầu tư (TK 15)	0	48,794
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (TK 34)	0	0
Thu nhập khác	0	0
Các khoản chi phí khác từ góp vốn mua cổ phần	0	0
Dự phòng góp vốn đầu tư dài hạn	0	0
Cộng	10	50,454

6.10. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm 2017 Triệu đồng	Năm 2016 Triệu đồng
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	39,584	35,792
2. Chi phí cho nhân viên:	935,258	808,713
Trong đó: - Chi lương, thưởng và phụ cấp lương	832,236	713,487
- Các khoản chi đóng góp theo lương	50,664	45,482
- Chi ăn ca	30,423	29,361
- Chi trang phục giao dịch	1,951	3,257
- Chi khác cho CBNV	15,344	14,434
- Chi trợ cấp thôi việc và trợ cấp khác	432	364
- Chi trợ cấp & công tác xã hội	0	0
- Chi y tế cơ quan	4,208	2,328
3. Chi về tài sản :	416,868	398,757
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	103,462	102,704
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	630,736	594,724
Trong đó: - Công tác phí	70,390	56,932
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	6	0
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	67,435	60,327
6. Chi phí dự phòng (không gồm CPDP RR tín dụng)	19	67
7. Chi phí hoạt động khác	0	0
Cộng	2,089,900	1,898,380

6.11. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Phí dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng 10% theo phương pháp khấu trừ, giao dịch vàng chịu thuế giá trị gia tăng là 10% theo phương pháp trực tiếp.

6.12. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2017 Triệu đồng	Năm 2016 Triệu đồng
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	166,182	169,073
Cộng/(Trừ)		
Thu nhập được giảm trừ	(10)	(50,454)
Chi phí không được khấu trừ	25,309	545
Các khoản chi đã loại trừ các năm trước được tính vào chi phí năm nay	(134,884)	0
2. Thu nhập chịu thuế TNDN	56,597	119,164
3. Chi phí thuế TNDN	40,775	23,657
4. Thuế TNDN phải nộp trong kỳ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản là tài sản gắn liền nợ	1,245	3,300
5. Thuế TNDN còn phải nộp đầu kỳ	(48,523)	(49,044)
6. Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1,766)	(26,436) (*)
7. Thuế TNDN còn phải nộp cuối kỳ	(8,269)	(48,523)

(*) Số đã nộp năm 2016 là 26.490 triệu đồng và điều chỉnh từ thuế TNDN sang thuế GTGT số tiền là 54 triệu đồng.

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	31/12/2016
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1,996,822	1,868,266
Tiền gửi tại NHNN	3,447,672	1,545,216
Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn	4,043,282	1,384,380
Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	3,365,725	2,449,565
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	0	0
Cộng	12,853,501	7,247,427

7.2. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Năm 2017	Năm 2016
	Triệu đồng	Triệu đồng
I. Tổng số cán bộ công nhân viên bình quân	3,869	3,604
II. Thu nhập của cán bộ công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	821,491	680,287
2. Tiền thưởng	1,614	2,541
3. Thu nhập khác	0	0
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	823,105	682,828
5. Tiền lương bình quân tháng	17.69	15.73
6. Thu nhập bình quân tháng	17.73	15.79

7.3. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	31/12/2016
	Triệu đồng	Triệu đồng
Giấy tờ có giá	15,650,587	15,289,493
Máy móc thiết bị	1,149,115	764,952
Nhà, xưởng, quyền sử dụng đất	20,742,272	22,769,864
Phương tiện vận tải	3,467,897	4,311,888
Tài sản đảm bảo khác	48,770,492	40,414,140
Cộng	89,780,363	83,550,337

7.4. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG KHÁC MÀ NGÂN HÀNG PHẢI CHỊU RỦI RO ĐÁNG KỂ

	31/12/2017	31/12/2016
	Triệu đồng	Triệu đồng
1. Cam kết trong nghiệp vụ L/C	1,917,494	901,357
- Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả chậm	1,522,041	645,997
- Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả ngay	395,453	255,360
2. Bảo lãnh khác	2,756,922	3,037,781
- Bảo lãnh thanh toán	575,307	806,096
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	575,294	385,147
- Bảo lãnh dự thầu	84,306	118,743
- Bảo lãnh vay vốn	10,000	0
- Cam kết bảo lãnh khác	1,512,015	1,727,795
Cộng	4,674,416	3,939,138
Trừ: Tiền ký quỹ mở thư tín dụng, ký quỹ bảo lãnh	(167,120)	(138,996)
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	4,507,296	3,800,142

7.5. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Ngân hàng thực hiện các giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	Triệu đồng	Triệu đồng
1. Tiền thù lao của Ban Điều hành và Hội đồng Quản trị, BKS	63,981	65,439
- Hội đồng Quản trị	10,786	10,172
- Ban kiểm soát	4,080	4,080
- Ban điều hành	49,115	51,187

2. Giao dịch với các bên liên quan khác

Chi tiết số dư tiền gửi, tiền vay, phải thu, phải trả của các bên liên quan tại thời điểm 31/12/2017

Bên liên quan	Các giao dịch	Phải thu/ (Phải trả)
Các bên liên quan là tổ chức		
Tổng công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam	Tiền gửi	(22,821)
Bưu điện TP Hải Phòng	Tiền gửi	(4)
Công ty TNHH QL nợ & khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	Tiền gửi	(13,719)
	Phải trả khác	(1,140)
	Phải thu khác	726,018
Công ty Tài chính TNHH một thành viên Cộng đồng	Tiền gửi	(533,807)
Các bên liên quan là cá nhân		
	Tiền gửi	(17,465)
	Tiền vay	16,823

Chi tiết các giao dịch về doanh thu, chi phí với các bên liên quan trong năm 2017 như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Doanh thu/ (chi phí)
Các bên liên quan là tổ chức		
Tổng công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam	Lãi tiền gửi đã trả	(80)
Bưu điện thành phố Hải Phòng	Lãi tiền gửi đã trả	(0)
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	Chi phí lãi tiền gửi	(3,075)
	Chi phí thuê nhà và hoạt động	(25,964)
	Thu nhập từ phí dịch vụ	5
	Thu nhập cho thuê văn phòng	17,676
Công ty Tài chính TNHH một thành viên Cộng đồng	Chi phí lãi tiền gửi	(9,890)
	Thu nhập từ phí dịch vụ	1
Các bên liên quan là cá nhân		
	Lãi tiền gửi đã trả	(981)
	Thu nhập từ phí dịch vụ	76
	Thu nhập lãi tiền vay	880

7.6. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Hội đồng ALCO của Ngân hàng được thành lập có chức năng quản trị rủi ro thanh khoản, quản trị rủi ro thị trường, quản trị rủi ro hoạt động của Ngân hàng. Các Ban chuyên môn của Hội đồng ALCO có trách nhiệm xây dựng và quản lý chính sách, mô hình đo lường, công cụ phòng ngừa rủi ro trong hoạt động mình đảm nhiệm để đề xuất lên Hội đồng ALCO quyết định nhằm duy trì, phát triển năng lực cạnh tranh, hiệu quả và bảo đảm khả năng thanh khoản của Ngân hàng.

Tỷ giá một số loại ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
USD	22,425	22,159
EUR	27,111	23,939
GBP	30,547	28,110
CHF	23,194	22,356
JPY	201.27	194.89
SGD	16,983	15,751
CAD	18,067	16,950
AUD	17,693	16,405

Đánh giá rủi ro tiền tệ tại thời điểm ngày 31/12/2017:

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
	Tài sản				
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	262,372	195,306	428,802	886,480
II	Tiền gửi tại NHNN	-	337,999	-	337,999
III	Tiền gửi tại, cho vay TCTD khác (*)	57,918	2,387,697	168,232	2,613,847
IV	Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
V	CCTC phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	4,775,977	-	4,775,977
VI	Cho vay khách hàng (*)	-	3,318,080	-	3,318,080
VII	Mua nợ (*)	-	31,896	-	31,896
VIII	Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
X	TSCĐ và BĐS đầu tư	-	-	-	-
XI	Các tài sản Có khác (*)	7,656	749,570	11,362	768,588
	Tổng tài sản	327,946	11,796,525	608,396	12,732,867
	Nợ phải trả và Vốn CSH		0	0	
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	29,538	-	29,538
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	19,182	7,516,370	13,265	7,548,817
III	Tiền gửi của khách hàng	44,708	2,738,131	23,842	2,806,681
IV	Các CCTC phái sinh và các khoản nợ TC khác	268,399	-	475,574	743,973
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
VII	Các khoản nợ khác	266	156,895	717	157,878
VIII	Vốn và các quỹ	-	-	-	-
	Tổng Nợ phải trả và Vốn CSH	332,555	10,440,934	513,398	11,286,887
	Trạng thái tiền tệ nội bảng ròng	(4,609)	1,355,591	94,998	1,445,980
	Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(4,590)	193,196	81,422	270,028
	Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(9,199)	1,548,787	176,420	1,716,008

(*) khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2017

8. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

8.1. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

a. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động bởi những thay đổi của lãi suất thị trường. Trên cơ sở phân tích thường xuyên sự biến động của lãi suất đối với các khoản huy động và sử dụng vốn hiện có tại từng thời kỳ, từng chi nhánh với từng loại đồng tiền khác nhau, Hội đồng ALCO quyết định phương án huy động hoặc sử dụng nguồn vốn, kế hoạch hóa các Margin đối với từng hoạt động nghiệp vụ cho từng loại tiền.

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ 31/12/2017 đến ngày đáo hạn

Đơn vị: Triệu đồng										
Tài sản	Tài ngày 31/12/2017	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Tổng vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 4-6 tháng	Từ 7-12 tháng	Từ 1-5 năm	Từ 5 năm	Tổng cộng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	1,996,822	-	-	-	-	-	-	1,996,822
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	3,447,672	-	-	-	-	-	3,447,672
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	222,125	-	-	6,466,057	1,305,807	719,400	-	-	-	8,713,389
Công cụ TC phải sinh và các khoản nợ TC khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	2,005,146	-	-	24,575,204	4,380,841	2,029,508	2,102,903	898,271	198,580	36,190,453
Mua nợ (*)	51,608	-	-	998	1,539	-	-	-	-	54,145
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	127,927	-	-	-	-	-	-	127,927
Chứng khoán Chính phủ & Chứng khoán Do TCTD phát hành (*)	-	-	858,436	343,946	-	750,000	690,000	8,966,700	19,221,935	30,831,017
Chứng khoán do TCKT phát hành (*)	-	-	9,319,142	211,879	3,798,000	1,259,900	800,000	-	28,385	15,417,306
Đầu tư vào tín phiếu Kho Bạc Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn khác (*)	-	-	797,527	-	-	-	-	-	-	797,527
Tài sản cố định	-	-	551,982	-	-	-	-	-	-	551,982
Tài sản khác (*)	-	-	16,953,353	-	-	-	-	-	-	16,953,353
Tổng tài sản	2,278,879	-	30,605,189	35,045,756	9,486,187	4,758,808	3,592,903	9,864,971	19,448,900	115,081,593
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và tiền vay từ Chính phủ và NHNN	-	-	-	1,990,119	-	-	-	-	29,538	2,019,657
Tiền gửi và tiền vay TCTD khác	-	-	-	17,841,434	11,014,181	1,183,731	28,612	-	-	30,067,958
Công cụ TC phải sinh và các khoản nợ TC khác	-	-	-	78,530	612	(27,941)	1,523	-	-	52,724
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	27,333,668	11,642,911	9,248,286	6,567,299	2,039,203	141	56,831,508
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	1,047	-	964,150	4,303,587	115	2,000,000	7,268,899
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Nợ khác	-	-	2,646,760	-	-	-	-	-	-	2,646,760
Tổng nợ phải trả	-	-	2,646,760	47,244,798	22,657,704	11,368,226	10,901,021	2,039,318	2,029,679	98,887,506
Mức chênh lệch cam với lãi suất - nội bảng	2,278,879	-	27,958,429	(12,199,042)	(13,171,517)	(6,609,418)	(7,308,118)	7,825,653	17,419,221	16,194,087
Mức chênh lệch cam với lãi suất - ngoài bảng	-	-	-	(2,977,026)	682,168	5,680	2,601	750,000	1,350,000	(186,577)
Tổng mức chênh lệch cam với lãi suất	2,278,879	-	27,958,429	(15,176,068)	(12,489,349)	(6,603,738)	(7,305,517)	8,575,653	18,769,221	16,007,510

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2017

b. Rủi ro thanh khoản

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ 31/12/2017 đến ngày đáo hạn

Đơn vị: Triệu đồng

Tại ngày 31/12/2017	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	1,996,822	-	-	-	-	1,996,822
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3,447,672	-	-	-	-	3,447,672
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	222,125	-	6,466,057	1,305,807	719,400	-	-	8,713,389
Công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	789,321	1,215,825	3,484,986	6,428,682	8,892,550	10,480,575	4,898,514	36,190,453
Mua nợ (*)	48,965	2,643	390	121	418	1,125	483	54,145
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	127,927	-	-	-	-	127,927
Chứng khoán Chính phủ & Chứng khoán Do TCTD phát hành (*)	-	-	1,202,382	-	900,000	9,506,700	19,221,935	30,831,017
Chứng khoán do TCKT phát hành (*)	-	-	-	-	614,586	14,774,335	28,385	15,417,306
Đầu tư vào tín phiếu Kho Bạc Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	797,527	797,527
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	551,982	551,982
Tài sản khác	-	-	138,939	1,628,551	3,669,627	1,518,611	9,997,625	16,953,353
Tổng tài sản	1,060,411	1,218,468	16,865,175	9,363,161	14,796,581	36,281,346	35,496,451	115,081,593
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu								
Nợ Chính phủ và NHNN	-	-	1,990,119	-	-	-	29,538	2,019,657
Tiền gửi và tiền vay TCTD khác	-	-	17,841,434	11,014,181	1,212,343	-	-	30,067,958
Công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác	-	-	78,530	612	(26,418)	-	-	52,724
Tiền gửi của khách hàng	-	-	27,333,668	11,642,911	15,815,585	2,039,203	141	56,831,508
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1,047	-	5,267,737	115	2,000,000	7,268,899
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-
Nợ khác	-	-	1,697,994	267,733	681,033	-	-	2,646,760
Tổng nợ phải trả	-	-	48,942,792	22,925,437	22,950,280	2,039,318	2,029,679	98,887,506
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1,060,411	1,218,468	(32,077,617)	(13,562,276)	(8,153,699)	34,242,028	33,466,772	16,194,087

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH BỔ SUNG (THEO THÔNG TƯ SỐ 05/2013/TT-BTC NGÀY 09/01/2013)

9. Tình hình đầu tư góp vốn, mua cổ phần tại các đơn vị thành viên

Tại ngày 31/12/2017

Tên đơn vị thành viên	Chỉ tiêu				
	Số tiền	Tỷ lệ so với vốn điều lệ của Ngân hàng	Tỷ lệ so với vốn của đơn vị thành viên	Số tiền lãi/ cổ tức nhận được	
				Tiền mặt	Cổ phiếu
	Triệu đồng	%	%	Triệu đồng	Triệu đồng
I/ Chứng khoán kinh doanh	127,927			10	-
<i>Mua cổ phần</i>	127,927			10	-
Công ty CP Tập đoàn Hoàng Anh Gia Lai (HAG)	-	0.00%	0.00%	-	-
Công ty CP Tập đoàn Hoà Phát (HPG)	-	0.00%	0.00%	-	-
Tổng CTCP Khoan và dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	80,201	0.68%	0.42%	-	-
Công ty CP Hợp tác kinh tế và XNK Savimex (SAV)	8,439	0.07%	1.81%	-	-
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn (SSI)	-	0.00%	0.00%	10	-
Ngân hàng TMCP Quân đội (MBB)	-	0.00%	0.00%	-	-
Công ty CP Vận tải Container phía Nam (VSG)	9,878	0.08%	4.47%	-	-
Công ty CP VTB Hải Âu (SSG)	4,409	0.04%	8.82%	-	-
Công ty CP BĐS Bưu chính viễn thông Việt Nam (VNPT Land)	25,000	0.21%	5.00%	-	-
II/ Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán	858,436			-	-
<i>Mua cổ phần</i>	858,436			-	-
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (PGB)	389,132	3.31%	9.98%	-	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVCBank)	469,304	3.99%	4.66%	-	-
III/ Đầu tư dài hạn	797,527			-	-
<i>Góp vốn</i>	797,076			-	-
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN (AMC MSB)	100,000	0.85%	100.00%	-	-
Công ty Tài chính TNHH MTV Maritime Bank (MSB-FC)	697,076	5.93%	100.00%	-	-
<i>Mua cổ phần</i>	451			-	-
Hiệp hội viễn thông tài chính liên ngân hàng toàn thế giới SWIFT	451	0.00%	0.0043%	-	-
Cộng	1,783,890			10	0

Tại ngày 31/12/2016

Tên đơn vị thành viên	Chỉ tiêu				
	Số tiền	Tỷ lệ so với vốn điều lệ của Ngân hàng	Tỷ lệ so với vốn của đơn vị thành viên	Số tiền lãi/ cổ tức nhận được	
	Triệu đồng	%	%	Tiền mặt Triệu đồng	Cổ phiếu Triệu đồng
I/ Chứng khoán kinh doanh	164,014			1,660	3,738
<i>Mua cổ phần</i>	164,014			1,660	3,738
Công ty CP Tập đoàn Hoàng Anh Gia Lai (HAG)	-	0.00%	0.00%	0	0
Công ty CP Tập đoàn Hoà Phát (HPG)	-	0.00%	0.00%	0	0
Tổng CTCP Khoan và dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	80,201	0.68%	0.48%	0	1,453
Công ty CP Hợp tác kinh tế và XNK Savimex (SAV)	8,439	0.07%	1.80%	0	190
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn (SSI)	-	0.00%	0.00%	10	0
Ngân hàng TMCP Quân đội (MBB)	36,087	0.31%	0.16%	1,650	1,375
Công ty CP Bất động sản Bến Thành (BTL)	-	0.00%	0.00%	0	720
Công ty CP Vận tải Container phía Nam (VSG)	9,878	0.08%	4.47%	0	0
Công ty CP VTB Hải Âu (SSG)	4,409	0.04%	8.82%	0	0
Công ty CP BĐS Bưu chính viễn thông Việt Nam (VNPT Land)	25,000	0.21%	5.00%	0	0
II/ Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán	2,008,364			48,794	40,657
<i>Mua cổ phần</i>	2,008,364			48,794	40,657
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (PGB)	389,132	3.31%	9.98%	0	0
Ngân hàng TMCP Quân đội (MBB)	1,149,928	9.79%	4.83%	48,794	40,657
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVCBank)	469,304	3.99%	4.66%	0	0
III/ Đầu tư dài hạn	797,527			-	-
<i>Góp vốn</i>	797,076			-	-
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN (AMC MSB)	100,000	0.85%	100.00%	0	0
Công ty Tài chính TNHH MTV Maritime Bank (MSB-FC)	697,076	5.93%	100.00%	0	0
<i>Mua cổ phần</i>	451			-	-
Hiệp hội viễn thông tài chính liên ngân hàng toàn thế giới SWIFT	451	0.00%	0.0043%	0	0
Cộng	2,969,905			50,454	44,395

10. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

a) Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Chi tiêu	Số đã nộp cùng kỳ năm trước	Số chuyển của năm trước sang	Phát sinh trong năm		Số chuyển sang năm sau
			Số phải nộp	Số đã nộp	
I- Thuế	121,384	(40,476)	169,407	105,770	23,161
1- Thuế GTGT	46,140	4,511	66,353	43,476	27,388
2- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	0
3- Thuế thu nhập doanh nghiệp	26,490	(48,523)	42,020	1,766	(8,269)
4- Thuế xuất nhập khẩu	0	0	0	0	0
5- Thuế sử dụng vốn NSNN	0	0	0	0	0
6- Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0
7- Thuế nhà đất	88	0	17	17	0
8- Tiền thuế đất	39	0	0	0	0
9- Các loại thuế khác	48,627	3,536	61,017	60,511	4,042
II- Các khoản phải nộp khác	5,608	0	280	190	90
1- Các khoản phụ thu	0	0	0	0	0
2- Các khoản phí, lệ phí	0	0	0	0	0
3- Các khoản phải nộp khác	5,608	0	280	190	90
Tổng cộng	126,992	(40,476)	169,687	105,960	23,251

Đơn vị tính: triệu đồng

b) Thuế thu nhập hoãn lại : Không có phát sinh trong kỳ

11. Tình hình biến động vốn và sử dụng vốn

Đơn vị : Triệu đồng

STT	Chi tiêu	Số đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
			Tăng	Giảm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
A-	NGUỒN VỐN	92,293,871	7,885,648,901	7,865,353,451	112,589,321
I	Vốn huy động	76,470,990	1,231,454,725	1,211,737,693	96,188,022
1	Tiền gửi	61,873,725	1,113,272,994	1,104,916,447	70,230,272
1.1	Bảng đồng Việt Nam	56,980,589	971,850,673	966,425,996	62,405,266
a)	Của các Tổ chức kinh tế	17,545,616	766,253,018	761,896,502	21,902,132
+	Tiền gửi không kỳ hạn	9,123,457	733,372,494	732,836,038	9,659,913
+	Tiền gửi có kỳ hạn < 12 tháng	6,344,051	31,268,949	27,452,990	10,160,010
+	Tiền gửi có kỳ hạn ≥ 12 tháng	2,078,108	1,611,575	1,607,474	2,082,209
b)	Tiền gửi tiết kiệm	36,798,385	73,427,770	78,408,038	31,818,117
+	Tiền gửi không kỳ hạn	37,840	286,893	310,219	14,514
+	Tiền gửi có kỳ hạn < 12 tháng	14,548,078	63,079,737	57,465,316	20,162,499
+	Tiền gửi có kỳ hạn ≥ 12 tháng	22,212,467	10,061,140	20,632,503	11,641,104
c)	Tiền gửi khác	2,636,588	132,169,885	126,121,456	8,685,017
1.2	Bảng ngoại tệ	4,893,136	141,422,321	138,490,451	7,825,006
a)	Của các Tổ chức kinh tế	1,123,180	47,625,283	47,235,123	1,513,340
+	Tiền gửi không kỳ hạn	1,101,021	47,610,710	47,232,028	1,479,703
+	Tiền gửi có kỳ hạn < 12 tháng	22,159	14,573	3,095	33,637
+	Tiền gửi có kỳ hạn ≥ 12 tháng	-	-	-	-
b)	Tiền gửi tiết kiệm	1,879,149	30,105,657	30,736,814	1,247,992
+	Tiền gửi không kỳ hạn	436,001	27,166,412	27,252,670	349,743
+	Tiền gửi có kỳ hạn < 12 tháng	726,886	2,785,522	2,803,672	708,736
+	Tiền gửi có kỳ hạn ≥ 12 tháng	716,262	153,723	680,472	189,513
c)	Tiền gửi khác	1,890,807	63,691,381	60,518,514	5,063,674
2	Tiền vay	11,219,218	112,583,015	105,113,382	18,688,851
2.1	Vay NHNN	4,386,051	20,433,516	22,799,910	2,019,657
2.2	Vay các TCTD khác trong nước	6,158,345	88,512,037	80,115,634	14,554,748
2.3	Vay TCTD nước ngoài	674,822	3,637,462	2,197,838	2,114,446
2.4	Nhận vốn cho vay đồng tài trợ	-	-	-	-
3	Phát hành giấy tờ có giá	3,378,047	5,598,716	1,707,864	7,268,899
3.1	Ngắn hạn (dưới 12 tháng)	1,080,716	40,406	1,120,086	1,036
3.2	Trung, dài hạn (trên 12 tháng)	2,297,331	5,558,310	587,778	7,267,863
II	Nguồn vốn uỷ thác đầu tư	-	-	-	-
1	Bảng đồng Việt Nam	-	-	-	-
2	Bảng ngoại tệ	-	-	-	-
III	Vốn và các quỹ	13,576,485	147,219	21,889	13,701,815
1	Vốn của TCTD	12,925,980	125,407	21,813	13,029,574
1.1	Vốn điều lệ	11,750,000	-	-	11,750,000
1.2	Thặng dư vốn cổ phần	400,000	-	-	400,000
1.3	Cổ phiếu quỹ	(270,730)	-	-	(270,730)
1.4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-
1.5	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
1.6	Lợi nhuận để lại	1,046,102	125,407	21,813	1,149,696
1.7	Vốn khác	608	-	-	608
2	Các quỹ của Tổ chức tín dụng	650,505	21,812	76	672,241
2.1	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	132,256	7,271	-	139,527
2.2	Quỹ đầu tư phát triển	3,397	-	-	3,397
2.3	Quỹ dự phòng tài chính	514,852	14,541	76	529,317
2.4	Quỹ khác	-	-	-	-
IV	Nguồn vốn khác	2,246,396	6,654,046,957	6,653,593,869	2,699,484

B-	SỬ DỤNG VỐN	92,293,871	4,208,327,113	4,188,031,663	112,589,321
I	Tiền và giấy tờ có giá	1,868,266	840,992,408	840,863,852	1,996,822
1	Tiền mặt và ngân phiếu thanh toán	1,180,113	755,977,544	756,047,315	1,110,342
2	Tiền mặt ngoại tệ, chứng từ có giá trị ngoại tệ	686,640	84,986,154	84,788,489	884,305
3	Vàng, kim loại quý, đá quý	1,513	28,710	28,048	2,175
II	Tiền gửi	5,599,956	2,779,191,849	2,773,713,001	11,078,804
1	<i>Tiền gửi tại NHNN</i>	<i>1,545,215</i>	<i>535,900,208</i>	<i>533,997,751</i>	<i>3,447,672</i>
1.1	Tiền gửi bằng đồng Việt Nam	1,321,880	463,834,530	462,046,737	3,109,673
1.2	Tiền gửi ngoại tệ	223,335	72,065,678	71,951,014	337,999
2	<i>Tiền gửi tại các TCTD trong nước</i>	<i>3,737,885</i>	<i>906,036,420</i>	<i>902,549,525</i>	<i>7,224,780</i>
2.1	Tiền gửi bằng đồng Việt Nam	2,652,391	312,196,542	309,262,940	5,585,993
2.2	Tiền gửi ngoại tệ	1,085,494	593,839,878	593,286,585	1,638,787
3	<i>Tiền gửi ở nước ngoài</i>	<i>316,856</i>	<i>1,337,255,221</i>	<i>1,337,165,725</i>	<i>406,352</i>
III	Đầu tư vào chứng khoán	33,551,634	272,426,373	259,601,757	46,376,250
1	Đầu tư chứng khoán Chính phủ	13,464,247	267,994,652	256,933,133	24,525,766
2	Đầu tư chứng khoán nước ngoài	-	-	-	-
3	Đầu tư vào các chứng khoán của TCTD, TCKT khác trong nước	20,087,387	4,431,721	2,668,624	21,850,484
IV	Góp vốn liên doanh	797,527	-	-	797,527
1	Bằng đồng Việt Nam	797,527	-	-	797,527
2	Bằng ngoại tệ	-	-	-	-
V	Hoạt động tín dụng	38,683,327	251,657,214	253,067,831	37,272,710
1	<i>Cho vay các TCTD trong nước</i>	<i>3,618,251</i>	<i>2,581,457</i>	<i>5,117,451</i>	<i>1,082,257</i>
1.1	Cho vay bằng đồng Việt Nam	3,300,000	1,614,050	4,400,500	513,550
1.2	Cho vay bằng ngoại tệ	318,251	967,407	716,951	568,707
2	<i>Cho vay các TCKT và cá nhân trong nước</i>	<i>34,510,166</i>	<i>184,714,280</i>	<i>184,153,974</i>	<i>35,070,472</i>
2.1	Cho vay bằng đồng Việt Nam	32,358,816	172,182,195	172,736,810	31,804,201
a)	Cho vay ngắn hạn	10,833,316	59,477,979	57,110,983	13,200,312
b)	Cho vay trung, dài hạn	21,525,500	112,704,216	115,625,827	18,603,889
2.2	Cho vay bằng ngoại tệ	2,151,350	12,532,085	11,417,164	3,266,271
a)	Cho vay ngắn hạn	1,280,790	8,587,884	6,868,232	3,000,442
b)	Cho vay trung, dài hạn	870,560	3,944,201	4,548,932	265,829
3	<i>Nghiệp vụ chiết khấu giấy tờ có giá</i>	<i>162,210</i>	<i>1,354,130</i>	<i>1,464,531</i>	<i>51,809</i>
4	<i>Cho thuê tài chính</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
4.1	Cho thuê bằng đồng Việt Nam	-	-	-	-
4.2	Cho thuê bằng ngoại tệ	-	-	-	-
4.3	Đầu tư vào các thiết bị cho thuê tài chính	-	-	-	-
5	<i>Bảo lãnh</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
5.1	Trả thay bằng đồng Việt Nam	-	-	-	-
5.2	Trả thay bằng ngoại tệ	-	-	-	-
6	<i>Cho vay bằng vốn tài trợ uỷ thác</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
6.1	Cho vay bằng đồng Việt Nam	-	-	-	-
6.2	Cho vay bằng ngoại tệ	-	-	-	-
7	<i>Cho vay khác</i>	<i>392,700</i>	<i>63,007,347</i>	<i>62,331,875</i>	<i>1,068,172</i>
7.1	Cho vay vốn đặc biệt	-	-	-	-
7.2	Cho vay thanh toán công nợ	-	-	-	-
7.3	Cho vay kế hoạch Nhà nước	-	-	-	-
7.4	Cho vay khác	392,700	63,007,347	62,331,875	1,068,172
8	<i>Các khoản nợ chờ xử lý</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
9	<i>Các khoản nợ khoanh</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
VI	Mua nợ	89,262	576,941	612,058	54,145
1	Mua nợ bằng đồng Việt Nam	53,796	184,969	216,515	22,250
2	Mua nợ bằng ngoại tệ	35,466	391,972	395,543	31,895
VII	Tài sản cố định	627,672	40,332	116,022	551,982
1	Nguyên giá Tài sản cố định	1,329,719	178,366	176,443	1,331,642
2	Hao mòn tài sản cố định	(702,047)	(138,034)	(60,421)	(779,660)
VIII	Sử dụng vốn khác	11,076,227	63,441,996	60,057,142	14,461,081

12. Các chỉ tiêu tổng hợp

Đơn vị: triệu đồng/%

STT	Chỉ tiêu	Số tiền
1	Vốn tự có	15,034,661
a	Vốn tự có cấp 1	12,249,302
b	Vốn tự có cấp 2	2,785,359
2	Tổng tài sản "Có" rủi ro	81,374,157
3	Tỷ lệ đảm bảo an toàn vốn	18.48%
4	Lợi nhuận trước thuế	166,182
5	Lợi nhuận sau thuế	125,407
6	Vốn chủ sở hữu	13,701,816
7	Vốn điều lệ	11,750,000
8	Tổng tài sản	112,589,322
9	LNST/ Vốn chủ sở hữu bình quân(ROE)	0.91%
10	LNST/ Tổng tài sản bình quân (ROA)	0.12%
11	Tổng dư nợ (*)	47,017,413
12	Tỷ lệ tăng trưởng tín dụng	3.59%
13	Tổng dư nợ/ Tổng tài sản	41.76%
14	Tỷ lệ tăng trưởng vốn huy động	
a	Tỷ lệ tăng trưởng vốn huy động thị trường 1	5.01%
b	Tỷ lệ tăng trưởng vốn huy động thị trường 2	172.33%
15	Tỷ lệ nợ xấu	2.17%

(*) Tổng dư nợ được tính theo công văn 812/NHNN-CSTT ngày 15/02/2017 về việc "Tăng trưởng tín dụng năm 2017".

Lập biểu

Chữ

Nguyễn Hoài Chương

Kế toán trưởng

Chữ

Nilesh Ratilal Banglorewala

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

Tổng Giám đốc
PGĐ: Khối QLTC



Nguyễn Thị Thu Hằng

